CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ-VNSTEEL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ-VNSTEEL
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ-VNSTEEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305393838
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.01.18 11:50:48+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

Mẫu số 01-A

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
Số: 18 /TNB-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB

  Địa chỉ: Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: 028) 38 298 244 Fax: (028) 38 298 245 Email: thepnhabe@nbsteel.vn
- Website: nbsteel.vn

- Nội dung thông tin công bố:
- BCTC quý 04/năm 2023

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:.../01/2024 tại đường dẫn: nbsteel.vn

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Phạm Xuân Phong

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 04/2023
- Văn bản giải trình

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY CP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 19 /NBST-TCKT
(V/v Giải trình chênh lệch LNST)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè – VNTEEL (MCK: TNB):

Lợi nhuận sau thuế năm 2023: lãi 1.829.722.789 đồng. cùng kỳ năm trước (năm 2022) : lỗ (-8.385.277.229) đồng.

Nguyên nhân:

Do biến động giá bán thép thành phẩm và giá mua nguyên vật liệu đầu vào -> lợi nhuận của các kỳ khác nhau.

Trân trọng

Nơi nhận :
- Như trên.
- Lưu TC-KT, VP

Tổng giám đốc

M.S.D.N: 0305393838-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
QUẬN 1-T. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**312.800.353.544**	**252.342.892.725**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**14.987.570.802**	**13.997.494.671**
111	1. Tiền		14.987.570.802	13.997.494.671
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**97.255.468.087**	**72.157.361.651**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	96.855.290.080	71.482.042.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	196.719.183	387.886.255
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	203.458.824	287.433.296
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**169.979.965.736**	**151.539.747.518**
141	1. Hàng tồn kho		169.979.965.736	151.539.747.518
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**30.577.348.919**	**14.648.288.885**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		624.458.332	875.947.920
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.643.266.578	13.505.551.096
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	309.624.009	266.789.869
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**95.846.141.160**	**113.051.928.467**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**93.764.137.591**	**112.836.424.850**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	93.764.137.591	112.768.262.350
222	- *Nguyên giá*		*345.591.013.157*	346.367.482.761
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(251.826.875.566)*	(233.599.220.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	**68.162.500**
228	- *Nguyên giá*		*570.000.000*	*570.000.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(570.000.000)*	*(501.837.500)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**10**	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.559.181.119**	**105.000.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.559.181.119	105.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**522.822.450**	**110.503.617**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		522.822.450	110.503.617
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**408.646.494.704**	**365.394.821.192**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**228.388.132.757**	**186.966.182.034**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**228.388.132.757**	**185.845.271.313**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	60.311.100.679	30.062.091.477
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		309.922.145	10.580.540
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.048.009.512	-
314	4. Phải trả người lao động		7.396.294.803	5.920.439.611
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.729.921.105	2.870.893.065
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.179.554.226	2.363.904.252
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	153.395.187.647	144.476.616.128
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.142.640	140.746.240
323	8. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		-	**1.120.910.721**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	1.120.910.721
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**180.258.361.947**	**178.428.639.158**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**180.258.361.947**	**178.428.639.158**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	144.900.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*144.900.000.000*	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.279.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.727.160.956	5.897.438.167
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*5.897.438.167*	14.282.715.396
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*1.829.722.789*	(8.385.277.229)
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**408.646.494.704**	**365.394.821.192**
			-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ IV/2023 VND	QUÝ IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**386.990.374.888**	**364.518.848.657**	**1.457.624.191.403**	**2.012.251.346.658**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	3.700.553.242	3.107.970.756	9.987.855.851	19.787.845.914
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**383.289.821.646**	**361.410.877.901**	**1.447.636.335.552**	**1.992.463.500.744**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**363.679.889.069**	**349.378.087.970**	**1.384.961.064.859**	**1.935.001.502.005**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**19.609.932.577**	**12.032.789.931**	**62.675.270.693**	**57.461.998.739**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	482.789.657	2.474.183.738	2.188.021.414	4.149.959.862
22	7. Chi phí tài chính	22	3.895.674.014	4.669.068.905	16.331.402.818	16.785.024.805
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.448.979.031*	*3.754.222.182*	*14.299.666.286*	*14.292.640.437*
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.674.495.834	2.988.904.548	12.835.767.091	18.122.691.691
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.699.823.056	8.397.129.493	33.106.017.415	34.825.513.286
30	**10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.822.729.330**	**(1.548.129.277)**	**2.590.104.783**	**(8.121.271.181)**
31	11 Thu nhập khác	25	237.547.875	187.144.037	847.819.062	753.807.436
32	12 Chi phí khác	26	317	184.680.339	560.191.544	1.017.813.484
40	**13 Lợi nhuận khác**		**237.547.558**	**2.463.698**	**287.627.518**	**(264.006.048)**
50	**14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.060.276.888**	**(1.545.665.579)**	**2.877.732.301**	**(8.385.277.229)**
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.048.009.512	(1.653.554.852)	1.048.009.512	-
60	**17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**3.012.267.376**	**107.889.273**	**1.829.722.789**	**(8.385.277.229)**
70	**18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**208**	**7**	**126**	**(579)**
71	**19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**				-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Nguyễn Minh Tính

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.877.732.301***	**(8.385.277.229)**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19522287259	19.911.058.806
03	- Các khoản dự phòng		-	(300.464.350)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		42.995.337	834.213.833
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.573.040)	(23.875.044)
06	- Chi phí lãi vay		14.299.666.286	14.292.640.437
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***36.724.108.143***	***26.328.296.453***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(41.321.651.395)	64.476.697.500
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.440.218.218)	166.601.713.487
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.009.744.264	(54.988.577.917)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(160.829.245)	(610.739.220)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.355.037.349)	(14.274.686.634)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(885.580.226)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(122.603.600)	(2.362.590.327)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(6.666.487.400)***	***184.284.533.116***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(677.711.515)	(1.092.490.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		73.454.545	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.573.040	23.875.044
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(585.683.930)***	***(1.068.614.956)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-	349.701.360
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	(1.230.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.410.068.957.061	1.871.753.592.684
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.402.271.296.263)	(2.041.841.510.512)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.413.337)	(7.462.121.569)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***7.792.247.461***	***(177.201.568.037)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**540.076.131**	**6.014.350.123**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13.997.494.671**	7.986.643.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(3.499.287)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**14.537.570.802**	**13.997.494.671**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Nguyễn Minh Tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 144.900.000.000 VND, tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 4 Năm 2023 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý 4 Năm 2023 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý 4 Năm 2023 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 4 Năm 2023 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý 4 Năm 2023. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	138.490.900	17.630.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.849.079.902	13.979.863.938
	14.987.570.802	**13.997.494.671**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	44.145.049.990	26.044.185.237
	- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mi	5.026.566.596	3.299.029.775
	- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	7.036.634.193	3.257.405.800
	- CHIP MONG GROUP LTD	22.401.718.016	27.760.784.716
	- SING SIN SUPPLY ALL KIND OF STEELS	4.606.287.830	2.357.867.446
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.639.033.455	8.762.769.126
		96.855.290.080	**71.482.042.100**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**44.154.418.690**	**26.121.185.237**
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH đại lý thuế Trí Tín	66.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Khoa Toàn	-	-	99.000.000	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	-		200.000.000	
- Trả trước cho người bán khác	130.719.183	-	88.886.255	-
	196.719.183	-	**387.886.255**	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	19.249.533	-	19.661.346	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	6.251.167	-	5.239.933	-
Tạm ứng	105.578.055	-	183.699.297	-
Ký cược, ký	62.000.000	-	67.000.000	-
Phải thu khác	10.380.069	-	11.832.720	-
	203.458.824	-	**287.433.296**	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	87.581.127.366	-	36.180.236.217	-
Công cụ, dụng cụ	5.636.279.711	-	741.259.100	-
Thành phẩm	71.517.832.544	-	112.917.740.404	-
Hàng gửi đi bán	5.244.726.115	-	1.700.511.797	-
	169.979.965.736	**-**	**151.539.747.518**	**-**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tư vấn,chi phí chuẩn bị- DALPT	960.460.119	105.000.000
- Đóng bó thép góc tự động	598.721.000	
	1.559.181.119	**105.000.000**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.614.941.522	242.526.922.094	18.572.881.997	3.652.737.148	346.367.482.761
- Mua trong kỳ	410.000.000	40.000.000	-	-	450.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thà	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.226.469.604)	-	(1.226.469.604)
Số dư cuối kỳ	**82.024.941.522**	**242.566.922.094**	**17.346.412.393**	**3.652.737.148**	**345.591.013.157**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.790.688.470	178.596.444.253	14.566.596.473	3.645.491.215	233.599.220.411
- Khấu hao trong kỳ	3.941.287.042	14.507.681.426	997.910.358	7.245.933	19.454.124.759
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.226.469.604)	-	(1.226.469.604)
Số dư cuối kỳ	**40.731.975.512**	**193.104.125.679**	**14.338.037.227**	**3.652.737.148**	**251.826.875.566**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.824.253.052	63.930.477.841	4.006.285.524	7.245.933	112.768.262.350
Tại ngày cuối kỳ	**41.292.966.010**	**49.462.796.415**	**3.008.375.166**	**-**	**93.764.137.591**

9 2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 570.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 là 570.000.000 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 68.162.500 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cấm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 là 1.478.303.812 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 0 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty cổ phần thép Á Châu	6.898.361.250	6.898.361.250		-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	14.095.950.000	14.095.950.000	25.060.358.400	25.060.358.400
CT TNHH SX TM Thép Hương Loan	6.497.158.800	6.497.158.800	-	-
CTY CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	29.447.052.800	29.447.052.800		-
- Phải trả các đối tượng khác	3.372.577.829	3.372.577.829	5.001.733.077	5.001.733.077
	60.311.100.679	**60.311.100.679**	**30.062.091.477**	**30.062.091.477**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	14.136.990.000	**14.136.990.000**	**25.835.374.400**	**25.835.374.400**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	53.787.671	53.787.671	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.048.009.512	-	-	1.048.009.512
Thuế Thu nhập cá nhân	31.630.769	-	259.298.290	302.132.430	74.464.909	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	266.789.869	**-**	**1.365.095.473**	**359.920.101**	**309.624.009**	**1.048.009.512**

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí tài chính	189.076.476	244.447.539
Chi phí soát xét BCTC	40.000.000	
Trích trước chi phí tiền điện	308.629.455	8.500.000
Chi phí phải trả khác	50.000.000	115.239.189
Chi Phí tiền GAS	3.142.215.174	2.502.706.337
	3.729.921.105	**2.870.893.065**

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	113.870.522	121.362.921
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.667.162	39.667.741
- Tạm ứng	17.657.350	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	721.853.984	727.267.321
- Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	534.921.038	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	322.577.232	340.706.223
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	379.006.938	1.084.900.046
	2.179.554.226	**2.363.904.252**

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**141.039.770.300**	**141.039.770.300**	**1.410.068.957.061**	**1.398.834.450.435**	**152.274.276.926**	**152.274.276.926**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [1]	85.564.169.000	85.564.169.000	1.037.450.143.626	1.041.872.362.047	81.141.950.579	81.141.950.579
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam [2]	55.475.601.300	55.475.601.300	372.618.813.435	356.962.088.388	71.132.326.347	71.132.326.347
Nợ dài hạn đến hạn trả	**3.436.845.828**	**3.436.845.828**	**1.120.910.721**	**3.436.845.828**	**1.120.910.721**	**1.120.910.721**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch [3]	3.436.845.828	3.436.845.828	1.120.910.721	3.436.845.828	1.120.910.721	1.120.910.721
	144.476.616.128	**144.476.616.128**	**1.411.189.867.782**	**1.402.271.296.263**	**153.395.187.647**	**153.395.187.647**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch [3]	4.557.756.549	4.557.756.549	-	3.436.845.828	1.120.910.721	1.120.910.721
	4.557.756.549	**4.557.756.549**	-	**3.436.845.828**	**1.120.910.721**	**1.120.910.721**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)	(1.120.910.721)	(3.436.845.828)	(1.120.910.721)	(1.120.910.721)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-		-	-	-

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	15.890.084.554	(99.898.530)	3.637.949.832	53.657.152.632	195.179.845.027
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	(8.385.277.229)	(8.385.277.229)
Trích quỹ khen thưởng, pl	-	-	-	-	-	(1.174.400.000)	(1.174.400.000)
Chi trả cổ tức (2)	29.900.000.000	-	-	-	-	(37.375.000.000)	(7.475.000.000)
Tăng khác	-	-	-	(1.230.000)	-	-	(1.230.000)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	825.037.236	(825.037.236)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	184.802.830	-	99.898.530	-	-	284.701.360
Số dư cuối kỳ này năm trước	**144.900.000.000**	**7.279.359.369**	**15.890.084.554**	**(1.230.000)**	**4.462.987.068**	**5.897.438.167**	**178.428.639.158**
Số dư đầu năm nay	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	5.897.438.167	178.428.639.158
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.829.722.789	1.829.722.789
Chi trả cổ tức (2)	-	-		-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển mua cô phiê quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**144.900.000.000**	**7.279.359.369**	**15.890.084.554**	**(1.230.000)**	**4.462.987.068**	**7.727.160.956**	**180.258.361.947**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,07	100.080.020.000	69,07	100.080.020.000
Các cổ đông khác	30,93	44.818.750.000	30,93	44.818.750.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	1.230.000	0,00	1.230.000
	100,00	144.900.000.000	100,00	144.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*144.900.000.000*	*115.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*29.900.000.000*
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*144.900.000.000*	*144.900.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.490.000*	*14.490.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*123*	*123*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.489.877*	*14.489.877*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	4.462.987.068
	4.462.987.068	**4.462.987.068**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	916,29	239.448,03

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.428.960.694.903	1.975.772.026.058
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	26.893.648.000	36.479.320.600
Doanh thu hàng gia công	1.769.848.500	-
	1.457.624.191.403	**2.012.251.346.658**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	**1.017.936.471.435**	**514.736.028.649**

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.987.855.851	19.787.845.914
	9.987.855.851	**19.787.845.914**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.356.030.324.584	1.898.115.103.679
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	27.171.128.249	37.186.862.676
Giá vốn hàng gia công	1.759.612.026	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(300.464.350)
	1.384.961.064.859	**1.935.001.502.005**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.573.040	23.875.044
Lãi bán hàng trả chậm	52.252.505	127.390.696
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.117.195.869	3.998.694.122
	2.188.021.414	**4.149.959.862**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	14.299.666.286	14.292.640.437
Lãi mua hàng trả chậm	39.232.292	660.244.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.949.508.903	1.001.368.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	42.995.337	830.714.546
Chi phí tài chính khác	-	56.545
	16.331.402.818	**16.785.024.805**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	704.227.352	1.157.116.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.799.474.271	7.632.054.195
Chi phí khác bằng tiền	4.332.065.468	9.333.521.228
	12.835.767.091	**18.122.691.691**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.659.175.208	3.017.212.651
Chi phí nhân công	14.181.001.756	14.075.063.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.705.121.932	1.927.854.525
Thuế, phí, lệ phí	4.469.724.279	4.163.764.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.724.598.029	6.195.683.765
Chi phí khác bằng tiền	5.366.396.211	5.445.934.338
	33.106.017.415	**34.825.513.286**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	847.819.062	753.807.436
	847.819.062	**753.807.436**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí trong thời gian tạm ngừng sản xuất	-	365.380.942
Chi phí nộp phạt hành chính	65.731	324.363.402
Chi phí khác	560.125.813	328.069.140
	560.191.544	**1.017.813.484**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.877.732.301	(8.385.277.229)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.556.681.768	8.090.220.812
Các khoản điều chỉnh giảm		-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(363.651.961)*	-
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	*(830.714.546)*	*(68.595.544)*
Tổng lợi nhuận chịu thuế	5.240.047.562	(363.651.961)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.048.009.512**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.048.009.512**	**-**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.829.722.789	(8.385.277.229)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.829.722.789	(8.385.277.229)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.489.877	12.309.563
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**126**	**(681)**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.292.483.339.722	1.757.112.562.603
Chi phí nhân công	38.203.510.802	37.586.663.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.522.287.259	19.545.677.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.394.814.263	41.097.646.867
Chi phí khác bằng tiền	10.280.517.679	15.000.095.566
	1.391.884.469.725	**1.870.342.646.092**

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.410.068.957.061	1.871.753.592.684
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.402.271.296.263	2.041.841.510.512
	Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa		**1.017.936.471.435**	**1.477.289.619.327**
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	976.172.428.125	1.431.277.047.527
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	40.082.832.310	45.742.477.800
- Công ty CP cơ khí luyện kim	Cùng Công ty mẹ	203.483.000	254.802.800
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	15.291.200
- Công ty TNHH thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.477.728.000	-
- Công ty CP Thép Vicasa-Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	-
Doanh thu phạt lãi chậm trả			
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	52.252.505	127.390.696
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)			
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	126.570.016.301	99.305.292.000
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	97.194.106.350	123.671.395.000
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.921.417.000	3.065.395.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của	20.462.998	38.968.447
- Công ty CP thép Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ		44.157.285.000
- Cty TNHH MTV MDC - VNSTEEL	Đơn vị thành viên	96.883.000	
- Công ty CP thép Tây Đô	Cùng Công ty mẹ	390.786.000	
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	19.456.715.300	
- Cty CP giao nhận kho vận ngoại thương	Công ty liên kết của	97.732.947	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	14.737.716.400	45.172.576.000
Chi phí thuê văn phòng (không VAT)			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTC	Công ty mẹ	129.600.000	129.600.000
Chi phí lãi chậm thanh toán			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	39.232.292	65.412.706
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	59.910.975
Phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Na	Cùng Công ty mẹ	2.779.273.786	5.069.210.194

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	45291 VND	44926 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	44.145.049.990	26.044.185.237
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim		9.368.700	77.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	25.060.358.400
- Công ty CP giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	97.732.947	-
- Công ty CPcơ khí luyện kim	Cùng Công ty mẹ	41.040.000	775.016.000
- Công ty CP thép Thủ Đức-Vnsteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	14.095.950.000	
Phải trả lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.542.176	-
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	321.035.056	444.842.562

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Nguyễn Minh Tính